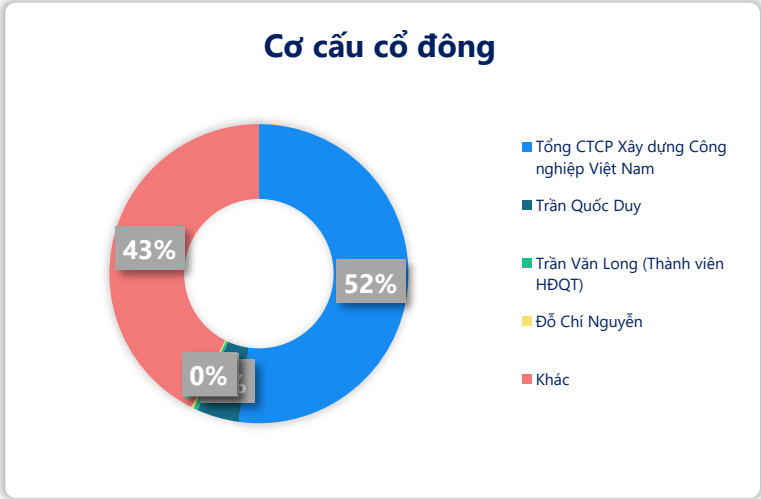
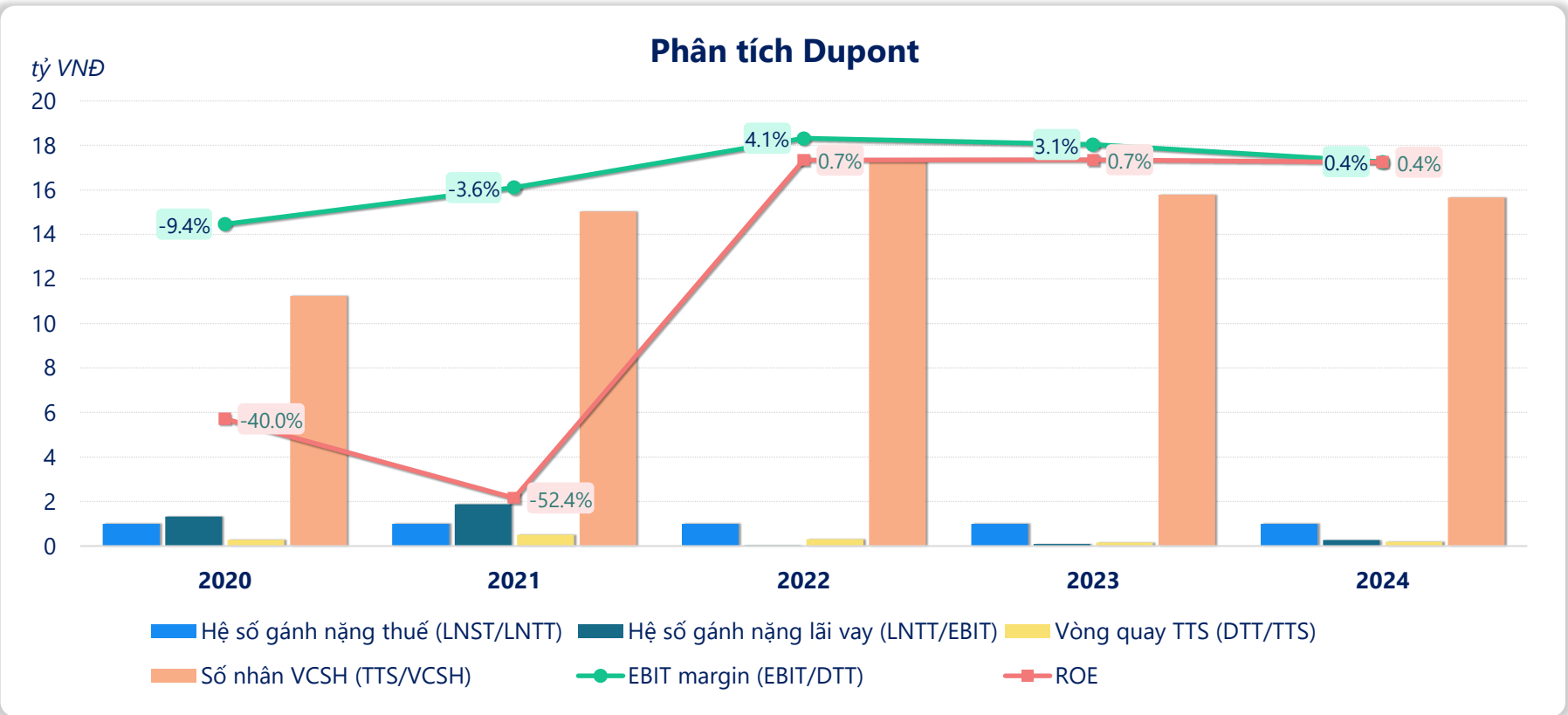
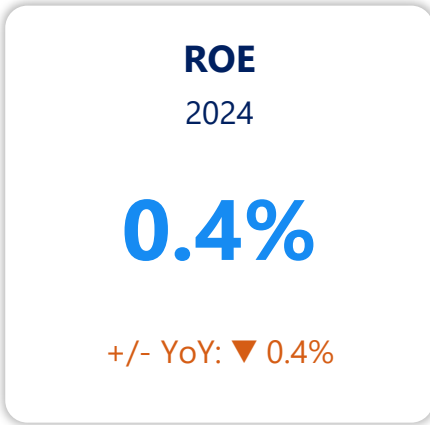
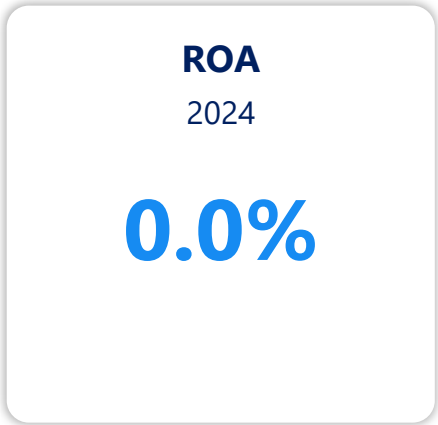


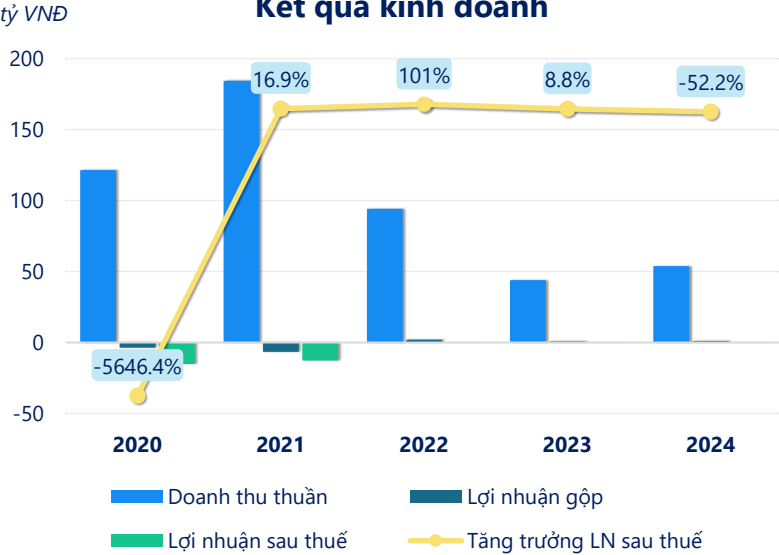
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14
Số lượng CPLH (CP)	4,545,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.42)
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
CIP		29.2%	6.9%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

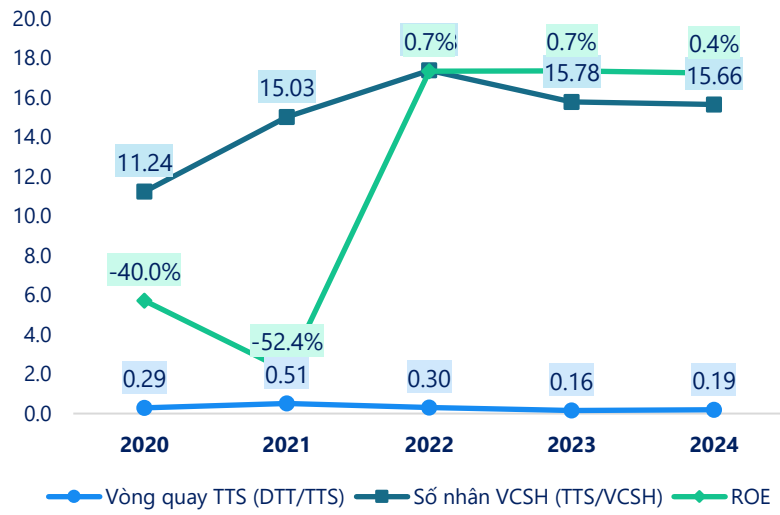


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.45%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.26**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

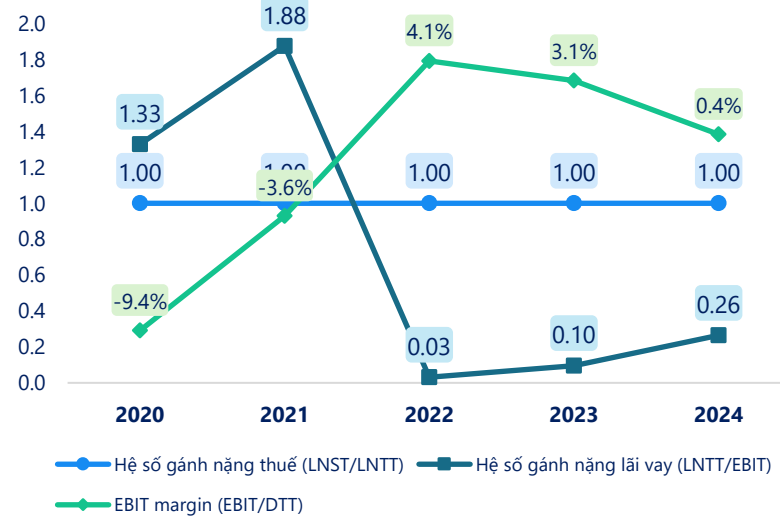
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CIP** ghi nhận doanh thu thuần **53.87** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.5%** và **giảm 52.2%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

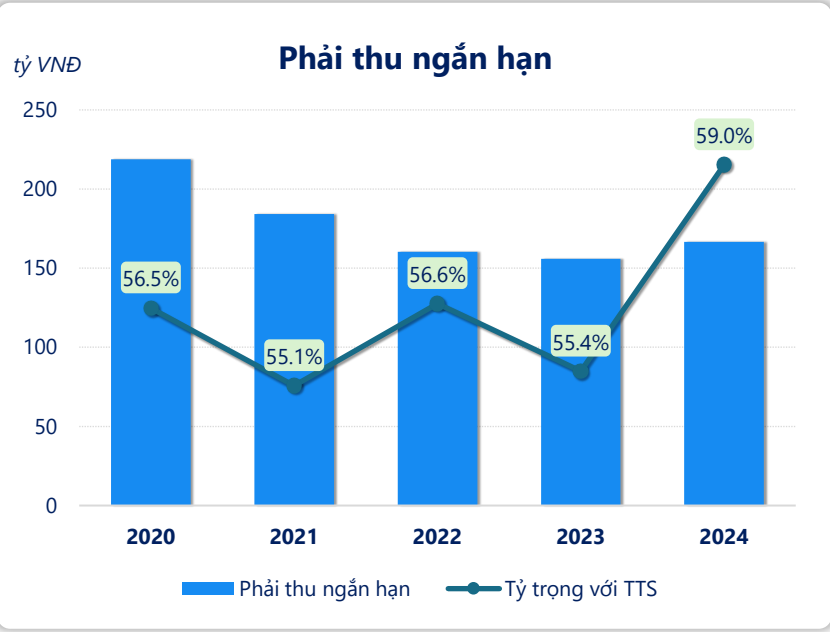
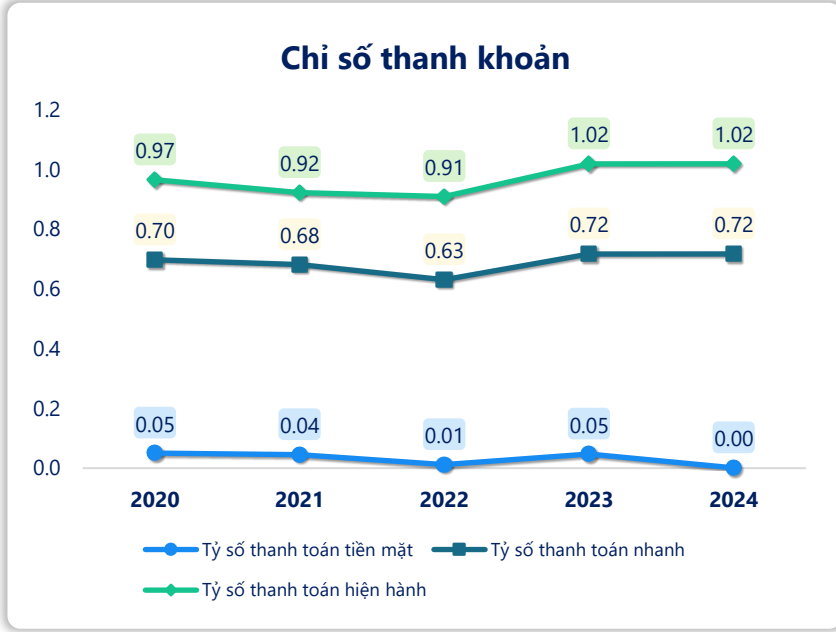
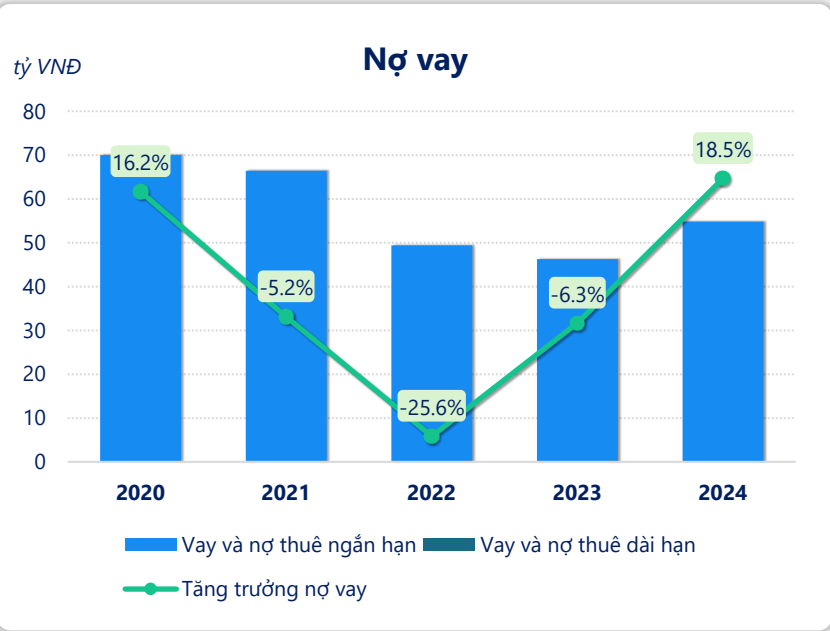
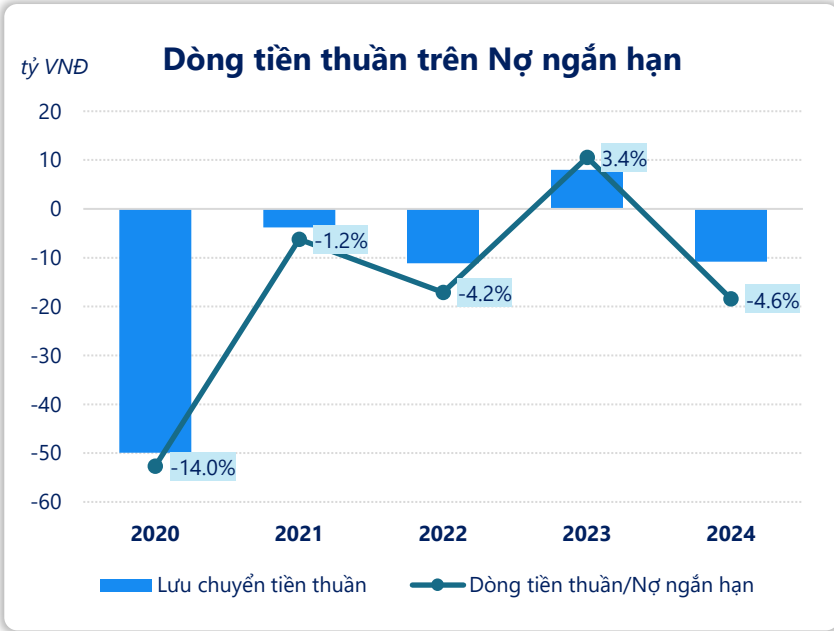
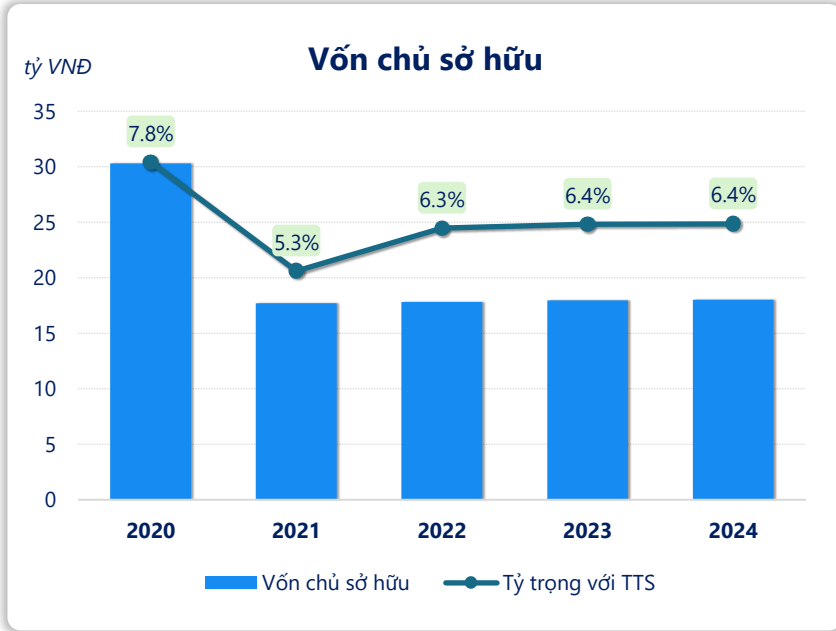
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.19**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **15.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	282	281	0.3%
Tài sản ngắn hạn	242	240	0.6%
Tiền và tương đương tiền	0.26	11.1	-97.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.28	0	
Phải thu ngắn hạn	167	156	6.9%
Hàng tồn kho	71.5	71.2	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.98	2.08	-4.5%
Tài sản dài hạn	40.6	41.3	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.82	8.06	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	0.25	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.4	14.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.1	18.6	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	264	263	0.2%
Nợ ngắn hạn	237	236	0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.8	46.3	18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	131	136	-3.3%
Nợ dài hạn	27.1	27.8	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	18.0	18.0	0.4%
Vốn chủ sở hữu	18.0	18.0	0.4%
Vốn điều lệ	45.5	45.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122	184	94.1	44.0	53.9
Giá vốn hàng bán	125	191	92.1	43.2	52.7
Lợi nhuận gộp	-3.58	-6.50	1.99	0.81	1.16
Doanh thu HĐTC	1.40	0.98	0.21	0.00	0.00
Chi phí TC	3.75	5.88	3.77	1.25	0.18
Chi phí lãi vay	3.75	5.88	3.77	1.25	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.92	2.99	3.26	4.43	4.35
LN thuần từ HĐKD	-8.85	-14.4	-4.83	-4.85	-3.36
Lợi nhuận khác	-6.30	1.79	4.95	4.99	3.42
LN trước thuế	-15.1	-12.6	0.12	0.13	0.06
Lợi nhuận sau thuế	-15.1	-12.6	0.12	0.13	0.06
LNST của CĐ cty mẹ	-15.1	-12.6	0.12	0.13	0.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-51.8	2.23	-9.63	11.1	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.05	-2.41	15.5	0.00	-1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.95	-3.63	-17.0	-3.10	8.55
Tiền đầu kỳ	67.9	18.0	14.2	3.07	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	-49.9	-3.81	-11.1	8.02	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.0	14.2	3.07	11.1	0.26